

1

Ee



(n)
/ˈɛlɪfənt/
Con voi

move slowly.

2

Ee



(n)
/ˈelbəʊ/
Khủy tay

My hurts.

3

Ee



(n)
/eg/
Quả trứng

Chickens lay .

4

Ee



(n)
/ɜːθ/
Trái đất

We are living on the .

5

Ee



(n)
/iə/
Cái tai

We hear with our .

6

Ee



(n)
/eɪt/
Số 8

There are books on the table.